Người ký: Trung tâm Công báo - Tin học
Email: ttcongbaotinhoc@hatinh.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Hà Tĩnh
Thời gian ký: 07.09.2018 16:07:20 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2645 /QĐ-UBND	*Hà Tĩnh, ngày 07 tháng 9 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 1582/SNN-TCCB ngày 23/8/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (134 thủ tục hành chính), UBND cấp huyện (21 thủ tục hành chính) và UBND cấp xã (08 thủ tục hành chính) trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành; thay thế các Quyết định: số 2423/QĐ-UBND ngày 25/6/2015; số 1364/QĐ-UBND ngày 19/5/2017; số 1365/QĐ-UBND ngày 19/5/2017; số 1835/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 và số 1836/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Giám đốc Trung tâm Hành chính công tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC, VPCP;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm HCC tỉnh;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Sơn

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ TỈNH HÀ TĨNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2645 /QĐ-UBND ngày 07/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I	**LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT (16 TTHC)**				
1	Công nhận cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công tỉnh Hà Tĩnh (Số 02A, đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà	Không	- Thông tư số 18/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/4/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về quản lý sản xuất, kinh doanh giống cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm; - Quyết định số 4413/QĐ-BNN-TT ngày 28/10/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực trồng trọt.
2	Công nhận vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	Như trên
3	Cấp lại Giấy công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	Như trên
4	Tiếp nhận bản công bố hợp quy giống cây trồng	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ	Như trên	Không	- Thông tư số 46/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		sơ hợp lệ			PTNT quy định về chứng nhận và công bố chất lượng giống cây trồng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật; - Thông tư số 55/2012/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thủ tục chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy thuộc phạm vi quản lý của Bộ; - Quyết định số 4413/QĐ-BNN-TT ngày 28/10/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực trồng trọt.
5	Phê duyệt chủ trương xây dựng cánh đồng lớn	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	- Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; - Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện một số điều tại Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; - Nghị quyết số 139/2015/NQ-HĐND ngày 17/7/2015 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh về quy định mức hỗ trợ thực hiện chính

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg; - Quyết định số 3656/QĐ-BNN-KTHT ngày 06/9/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực kinh tế hợp tác và PTNT.
6	Phê duyệt Dự án hoặc Phương án cánh đồng lớn (áp dụng cho phê duyệt lần đầu và điều chỉnh, bổ sung, kéo dài thời gian thực hiện Dự án hoặc Phương án cánh đồng lớn)	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	Như trên
7	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	3.000.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Nghị định số 108/2017/NĐ - CP ngày 20/9/2007 của Chính phủ về quản lý phân bón; - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					- Quyết định số 4441/QĐ-BNN-BVTV ngày 31/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực bảo vệ thực vật.
8	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	1.200.000 đồng/Giấy chứng nhận	Như trên
9	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	500.000 đồng/Giấy chứng nhận	Như trên
10	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	200.000 đồng/Giấy chứng nhận	Như trên
11	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón và đăng ký hội thảo phân bón	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	- Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20/9/2017 của Chính phủ về quản lý phân bón; - Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo; - Quyết định số 4441/QĐ-BNN-BVTV ngày 31/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực bảo vệ thực vật.
12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	800.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013; - Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi thủy sản; thực phẩm; - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quản lý thuốc bảo vệ thực vật; - Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức độ thu, chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật; - Quyết định số 4307/QĐ-BNN-BVTV ngày 24/10/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực bảo vệ thực vật.
13	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	800.000 đồng/Giấy chứng nhận	Như trên

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
14	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	600.000 đồng/Giấy xác nhận	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013; - Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo; - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quản lý thuốc bảo vệ thực vật; - Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức độ thu, chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật; - Quyết định số 4307/QĐ-BNN-BVTV ngày 24/10/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực bảo vệ thực vật.
15.	Cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013; - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quản lý thuốc bảo vệ thực vật; - Quyết định số 4307/QĐ-BNN-BVTV ngày 24/10/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế thuộc phạm vi chức năng quản

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực bảo vệ thực vật.
16	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	01 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm dịch.	Như trên	Mức thu lệ phí kiểm dịch thực vật căn cứ vào loại hàng, khối lượng lô hàng theo quy định tại Thông tư số 231/2016/TT-BTC	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013; - Thông tư số 35/2015/TT-BNNPTNT ngày 14/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch thực vật nội địa; - Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức độ thu, chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật; - Quyết định số 4307/QĐ-BNN-BVTV ngày 24/10/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực bảo vệ thực vật.
II	**LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y (17 TTHC)**				
1	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y;	- Đối với cấp mới: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Đối với gia hạn: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Như trên	50.000 đồng/lần cấp	- Luật Thú y năm 2015; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y; - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí,

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)				lệ phí trong công tác thú y; - Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực thú y.
2	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	50.000 đồng/lần cấp	Như trên
3	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh Thú y	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận	Như trên	- Đối với cơ sở chăn nuôi tập trung; sơ chế, chế biến, KD; kho lạnh bảo quản ĐV, SPĐV; chợ chuyên KD ĐV; các CS: giết mổ tập trung; ấp trứng, SX, KD con giống; xét nghiệm, chẩn đoán bệnh ĐV; phẫu thật ĐV;	- Luật Thú y năm 2015; - Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/06/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y; - Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực Thú y.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				sản xuất nguyên liệu thức ăn CN có nguồn gốc ĐV và SPĐV khác không SD làm thực phẩm: 1.000.000 đ/lần. - Đối với cơ sở cách ly kiểm dịch ĐV, SPĐV; CS giết mổ, chợ KD ĐV nhỏ lẻ, CS thu gom:450.000đ. - Phí kiểm tra chỉ tiêu VS thú y, phí xét nghiệm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC.	
4	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	230.000 đồng/lần cấp	- Luật Thú y năm 2015; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y; - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý thuốc thú y; - Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực Thú y.
5	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Như trên	230.000 đồng/lần cấp	Như trên
6	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	900.000 đồng/lần cấp	- Luật Thú y năm 2015; - Thông tư số 13/2016/TT-BNN ngày 02/06/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy địnhquản lý thuốc thú y; - Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực thú y.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
7	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Như trên	300.000 đồng/lần cấp	- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật; - Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài Chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực thú y.
8	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống)	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Như trên	300.000 đồng/lần cấp	Như trên
9	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Như trên	300.000 đồng/lần cấp	Như trên
10	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	17 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được	Như trên	300.000 đồng/lần cấp	Như trên

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		hồ sơ hợp lệ. Đối với trường hợp cơ sở đã được đánh giá định kỳ mà thời gian đánh giá không quá 12 tháng.			
11	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản	17 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Đối với trường hợp cơ sở đã được đánh giá định kỳ mà thời gian đánh giá không quá 12 tháng.	Như trên	300.000 đồng/lần cấp	Như trên
12	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản)	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Như trên	Không	Như trên
13	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Như trên	300.000 đồng/lần cấp	Như trên
14	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được	Như trên	300.000 đồng/lần cấp	Như trên

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	thủy sản có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	hồ sơ hợp lệ			
15	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra dịch bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận	13 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Như trên	300.000 đồng/lần cấp	Như trên
16	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	01 ngày làm việc đối với động vật xuất phát từ cơ sở được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc có kết quả giám sát định kỳ, hoặc được tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh truyền nhiễm nguy hiểm ở động vật còn thời gian miễn dịch, hoặc có kết quả xét nghiệm	Chi cục Chăn nuôi và Thú y (số 140, đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh)	- Kiểm tra lâm sàng động vật: + Trâu, bò, ngựa, lừa, la, dê, cừu, đà điểu 50.000 đồng/lô hàng/xe ô tô; + Lợn 60.000 đồng/lô hàng/xe ôtô; + Hổ, báo, voi, hươu, nai, sư tử, bò rừng và động vật khác có khối	- Luật Thú y năm 2015; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thú y; - Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/06/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; - Thông tư 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016 của Bộ Nông nghiệp và

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		theo quy định; sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở sơ chế, chế biến được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y. 05 ngày làm việc đối với động vật từ cơ sở thu gom; kinh doanh; động vật xuất phát từ cơ sở chăn nuôi chưa được giám sát dịch bệnh động vật; động vật xuất phát từ cơ sở chưa được công nhận an toàn dịch bệnh; động vật chưa được tiêm phòng vắc-xin hoặc đã được tiêm phòng bằng vắc-xin nhưng không còn miễn dịch bảo hộ; sản phẩm động vật từ cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật chưa được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y; sản phẩm động vật từ cơ sở thu gom, kinh		lượng tương đương 300.000 đồng/lô hàng/ xe ô tô; + Gia cầm 35.000 đồng/lô hàng/ xe ô tô; + Chó, mèo, khỉ, vượn, cáo, ...và ĐV khác có khối lượng tương đương theo quy định tại TT 25/2016/TT-BNN: 100.000 đồng/lô hàng/xe ô tô. - KĐ SP ĐV đông lạnh: 200.000 đồng/lô hàng/container. - KĐ thịt, phủ tạng, phụ phẩm và sp từ thịt, phủ tạng, phụ phẩm của ĐV: 100.000 đồng/lô hàng/container	PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực thú y.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		doanh; sản phẩm động vật từ cơ sở chăn nuôi chưa được giám sát dịch bệnh, chưa được công nhận an toàn dịch bệnh.			
17	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với động vật thủy sản làm giống xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc được giám sát dịch bệnh theo quy định. 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với động vật thủy sản sử dụng làm giống không phát từ cơ sở chưa được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc chưa được giám sát dịch bệnh theo quy định; động vật thủy sản thương phẩm, sản phẩm động vật thủy sản	Chi cục Chăn nuôi và Thú y (số 140, đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh)	100.000 đồng/ lô hàng/ xe ô tô	- Luật Thú y năm 2015; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thú y; - Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản; - Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực Thú y.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		xuất phát từ vùng công bố dịch.			
III	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN (06 TTHC)**				
1	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Hành chính công tỉnh Hà Tĩnh (Số 02A, đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh)	700.000 đồng/lần/cơ sở	- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007; - Luật An toàn thực phẩm năm 2010; - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm; - Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm; - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp. - Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh Quy định phân công trách nhiệm Quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					- Quyết định số 2316/QĐ-BNN-QLCL ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản.
2	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Như trên	700.000 đồng/lần/cơ sở	Như trên
3	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Như trên	700.000 đồng/lần/cơ sở	Như trên

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
4	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	- Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định giám sát vệ sinh, an toàn thực phẩm trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ. - Quyết định số 2316/QĐ-BNN-QLCL ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản.
5	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Như trên	30.000 đồng/lần cấp	- Luật An toàn thực phẩm năm 2010; - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm; - Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/04/2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Công thương hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm. - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp. - Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh Quy định phân công trách nhiệm Quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. - Quyết định số 2316/QĐ-BNN-QLCL ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản.
6	Kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007; - Luật An toàn thực phẩm năm 2010; - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm; - Thông tư số 27/2017/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu; - Quyết định số 517/QĐ-BNN-QLCL ngày 07/02/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
IV	LĨNH VỰC THỦY SẢN (27 TTHC)				
1	Kiểm tra chất lượng giống thuỷ sản nhập khẩu (trừ giống thủy sản bố mẹ chủ lực)	01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công tỉnh Hà Tĩnh (Số 02A, đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh)	50.000 đồng/lần và 0.095% giá trị lô hàng (tối thiểu 285.000 đồng, tối đa 9.500.000 đồng)	- Thông tư số 26/2013/TT-BNNPTNT ngày 22/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quản lý giống thủy sản; - Thông tư số 11/2014/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quản lý giống thủy sản; - Quyết định số 3548/QĐ-BNN-TCTS ngày 29/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa và thủ tục hành chính bị hủy bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực Thủy sản.
2	Cấp Giấy chứng nhận mã số nhận diện ao nuôi cá Tra thương phẩm	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đủ hợp lệ	Như trên	Không	- Nghị định số 55/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ về quản lý nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá Tra. - Quyết định số 2648/QĐ-BNN-TCTS ngày 22/6/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính thay thế và bị thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực Thủy sản.
3	Cấp lại Giấy chứng nhận mã số nhận diện cơ sở nuôi cá Tra thương phẩm	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đủ hợp lệ	Như trên	Không	Như trên
4	Cấp Giấy chứng nhận lưu	15 ngày làm việc kể	Như trên	Không	- Thông tư số 53/2009/TT-BNNPTNT

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	giữ thủy sinh vật ngoại lai	từ ngày nhận hồ sơ đủ hợp lệ			ngày 21/8/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định quản lý các loài thuỷ sinh vật ngoại lai tại Việt Nam. - Quyết định số 3548/QĐ-BNN-TCTS ngày 29/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa và thủ tục hành chính bị hủy bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực Thủy sản.
5	Cấp Giấy chứng nhận tàu cá tạm thời (đối với tàu cá nhập khẩu)	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đủ hợp lệ.	Như trên	Không	- Nghị định số 52/2010/NĐ-CP ngày 17/5/2010 của Chính phủ về nhập khẩu tàu cá; - Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20/6/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản; - Quyết định số 3548/QĐ-BNN-TCTS ngày 29/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa và thủ tục hành chính bị hủy bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực Thủy sản.
6	Xác nhận đăng ký tàu cá	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	- Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ về bảo đảm an toàn cho người và tàu đánh cá hoạt động thuỷ sản; - Thông tư số 02/2007/TT-BTS ngày

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					13/7/2007 của Bộ Thuỷ sản (nay Bộ Nông nghiệp và PTNT) về việc hướng dẫn Nghị định số 66/2005/NĐ-CP. - Quyết định số 3548/QĐ-BNN-TCTS ngày 29/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa và thủ tục hành chính bị hủy bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực Thủy sản.
7	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá thuộc diện thuê tàu trần hoặc thuê - mua tàu	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đủ hợp lệ	Như trên	Không	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/25011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết 57/NQ-CP ngày 15/12/2010 của Chính phủ; - Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ ban hành quy định về bảo đảm an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản; - Quyết định số 10/2006/QĐ-BTS ngày 03/7/2006 của Bộ Thủy sản cũ (nay là Bộ Nông nghiệp và PTNT) về việc ban hành Quy chế Đăng ký tàu cá và thuyền viên; - Quyết định số 3548/QĐ-BNN-TCTS ngày 29/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					chính chuẩn hóa và thủ tục hành chính bị hủy bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực Thủy sản.
8	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký bè cá	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đủ hợp lệ	Như trên	Không	Như trên
9	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đóng mới	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đủ hợp lệ	Như trên	Không	Như trên
10	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá cải hoán	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đủ hợp lệ	Như trên	Không	Như trên
11	Cấp Giấy chứng nhận tàu cá chuyển nhượng quyền sở hữu	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đủ hợp lệ	Như trên	Không	Như trên
12	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đủ hợp lệ	Như trên	Không	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết 57/NQ-CP ngày 15/12/2010 của Chính phủ; - Quyết định số 10/2006/QĐ-BTS ngày 03/7/2006 của Bộ Thủy sản cũ (nay là Bộ Nông nghiệp và PTNT) về việc ban hành Quy chế đăng ký tàu cá và thuyền viên; - Quyết định số 3548/QĐ-BNN-TCTS

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					ngày 29/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa và thủ tục hành chính bị hủy bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực Thủy sản.
13	Cấp Giấy phép khai thác thủy sản	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	40.000 đồng/lần cấp	- Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thuỷ sản; - Nghị định số 14/2009/NĐ-CP ngày 13/02/2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2005/NĐ-CP về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thuỷ sản; - Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20/6/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định về lĩnh vực thuỷ sản; - Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 của Bộ Thủy sản (nay là Bộ Nông nghiệp và PTNT) hướng dẫn thực hiện Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thuỷ sản; - Thông tư số 62/2008/TT-BNN về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					20/3/2006 của Bộ Thủy sản hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 4/5/2005 của Chính phủ; - Thông tư số 230/2016/TT-BTC ngày 11/11/ 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an; - Quyết định số 3548/QĐ-BNN-TCTS ngày 29/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa và thủ tục hành chính bị hủy bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực Thủy sản.
14	Cấp gia hạn Giấy phép khai thác thủy sản	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	20.000 đồng/lần cấp	Như trên
15	Cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Như trên	20.000 đồng/lần cấp	- Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thuỷ sản; - Nghị định số 14/2009/NĐ-CP ngày 13/02/2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2005/NĐ-CP về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thuỷ sản; - Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20/6/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định về

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					lĩnh vực thuỷ sản; - Thông tư số 230/2016/TT-BTC ngày 11/11/ 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản; - Quyết định số 3548/QĐ-BNN-TCTS ngày 29/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa và thủ tục hành chính bị hủy bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực Thủy sản.
16	Cấp đổi và cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	40.000 đồng/lần cấp	- Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 của Bộ Thủy sản (nay là Bộ Nông nghiệp và PTNT) hướng dẫn thực hiện Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thuỷ sản; - Thông tư số 230/2016/TT-BTC ngày 11/11/ 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản; - Quyết định số 3548/QĐ-BNN-TCTS ngày 29/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa và thủ tục hành chính bị hủy bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực Thủy sản.
17	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán tàu cá	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Như trên	Không	- Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ ban hành quy định về bảo đảm an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản; - Thông tư số 02/2007/TT-BTS ngày 13/7/2007 của Bộ Thuỷ sản (nay Bộ Nông nghiệp và PTNT) về việc hướng dẫn Nghị định số 66/2005/NĐ-CP; - Quyết định số 3548/QĐ-BNN-TCTS ngày 29/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa và thủ tục hành chính bị hủy bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực Thủy sản.
18	Cấp sổ danh bạ thuyền viên tàu cá	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Như trên	Không	- Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ ban hành quy định về bảo đảm an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản; - Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					PTNT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết 57/NQ-CP ngày 15/12/2010 của Chính phủ; - Quyết định số 10/2006/QĐ-BTS ngày 03/7/2006 của Bộ Thủy sản cũ (nay là Bộ Nông nghiệp và PTNT) về việc ban hành Quy chế đăng ký tàu cá và thuyền viên; - Quyết định số 3548/QĐ-BNN-TCTS ngày 29/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa và thủ tục hành chính bị hủy bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực Thủy sản.
19	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	- Luật Thủy sản năm 2017; - Quyết định số 96/2007/QĐ-BNN ngày 28/11/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Quy chế Đăng kiểm tàu cá; - Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ ban hành quy định về bảo đảm an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản; - Quyết định số 31/2007/QĐ-BTC ngày 15/5/2007 của Bộ Tài chính: Quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí về công tác khai thác và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					- Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/25011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết 57/NQ-CP ngày 15/12/2010 của Chính phủ; - Quyết định số 3548/QĐ-BNN-TCTS ngày 29/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa và thủ tục hành chính bị hủy bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực Thủy sản.
20	Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Như trên	Không	- Thông tư số 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy định chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác; - Quyết định số 3548/QĐ-BNN-TCTS ngày 29/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa và thủ tục hành chính bị hủy bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực Thủy sản.
21	Chứng nhận thủy sản khai thác	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Như trên	Không	Như trên
22	Chứng nhận lại thủy sản khai thác	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	Như trên

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
23	Đưa tàu cá ra khỏi danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	Như trên
24	Nhập khẩu tàu cá đã qua sử dụng	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 52/2010/NĐ-CP ngày 17/5/2010 của Chính phủ về nhập khẩu tàu cá; - Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20/6 /2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản; - Quyết định số 3548/QĐ-BNN-TCTS ngày 29/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa và thủ tục hành chính bị hủy bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực Thủy sản.
25	Nhập khẩu tàu cá đóng mới	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	Như trên
26	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời (đối với tàu cá nhập khẩu)	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	- Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ về bảo đảm an toàn cho người và tàu đánh cá hoạt động thuỷ sản; - Quyết định số 10/2006/QĐ-BTS ngày 03/7/2006 của Bộ Thủy sản cũ (nay là Bộ Nông nghiệp và PTNT) về việc ban hành Quy chế Đăng ký tàu cá và thuyền

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					viên; - Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết 57/NQ-CP ngày 15/12/2010 của Chính phủ; - Quyết định số 3548/QĐ-BNN-TCTS ngày 29/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa và thủ tục hành chính bị hủy bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực Thủy sản.
27	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá không thời hạn (đối với tàu cá nhập khẩu)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	- Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ về bảo đảm an toàn cho người và tàu đánh cá hoạt động thuỷ sản; - Nghị định số 52/2010/NĐ-CP ngày 17/5/2010 của Chính phủ về nhập khẩu tàu cá; - Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20/6 /2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản; - Quyết định số 3548/QĐ-BNN-TCTS ngày 29/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa và thủ tục hành chính bị hủy bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực Thủy sản.
V	LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP (46 TTHC)				
1	Cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác lập	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong đó: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm): 06 ngày làm việc và UBND tỉnh: 04 ngày làm việc.	Trung tâm Hành chính công tỉnh Hà Tĩnh (Số 02A, đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh)	Không	- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng; - Quyết định số 34/2011/QĐ-TTg ngày 24/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006; - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
2	Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với tổ chức	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong đó: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm): 06 ngày làm việc và UBND tỉnh: 04 ngày làm việc	Như trên	Không	- Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09/9/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn việc trồng Cao su trên đất lâm nghiệp; - Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số quy định về thủ tục hành chính

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15/12/2010 của Chính phủ; - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
3	Cấp phép khai thác tận dụng gỗ trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách, vốn viện trợ chuyển sang trồng cao su của tổ chức	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	- Khoản 1, Điều 7, Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT ngày 9/9/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn việc trồng cao su trên đất lâm nghiệp; - Điều 9, Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15/12/2010 của Chính phủ; - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
4	Cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	- Khoản 3, Điều 4, Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản; - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
5	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của tổ chức	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	- Khoản 2, Điều 6, Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản; - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
6	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và loài được ưu tiên bảo vệ theo	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Như trên	Không	- Khoản 2, Điều 10, Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	quy định của pháp luật trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ				- Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
7	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của các tổ chức	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Như trên	Không	- Khoản 2, Điều 11, Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
8	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng đặc dụng	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Như trên	Không	- Khoản 3, Điều 11, Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
9	Thẩm định, phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Như trên	Không	- Thông tư số 38/2014/TT- BNNPTNT ngày 03/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn về phương án quản lý rừng bền vững. - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
10	Thẩm định, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Như trên	Không	Như trên
11	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam và Phụ lục II, III của CITES	06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Như trên	Không	- Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26/10/2011 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định về nông nghiệp; - Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10/8/2006 của chính phủ về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					hoang dã nguy cấp, quý, hiếm. - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
12	Cấp Giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên vì mục đích thương mại trên các lâm phận của chủ rừng do địa phương quản lý	09 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Như trên	Không	- Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường. - Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
13	Cấp phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên không vì mục đích thương mại trên các lâm	06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Như trên	Không	Như trên

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	phận của chủ rừng do địa phương quản lý				
14	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ thành lập thuộc địa phương quản lý	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Như trên	Không	- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng; - Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định chi tiết thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng. - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
15	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích khu rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Như trên	Không	Như trên
16	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư vùng đệm đối với	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ	Như trên	Không	Như trên

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	sơ hợp lệ, trong đó: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm): 20 ngày làm việc và UBND tỉnh: 05 ngày làm việc.			
17	Thẩm định, phê duyệt cho Ban Quản lý khu rừng đặc dụng cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong đó: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm): 20 ngày làm việc và UBND tỉnh: 05 ngày làm việc	Như trên	Không	Như trên
18	Thẩm định, phê duyệt cho Ban Quản lý khu rừng đặc dụng tự tổ chức hoặc liên kết với tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, vui chơi giải trí lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong đó: : Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm): 20 ngày làm việc và UBND tỉnh: 05 ngày làm việc	Như trên	Không	Như trên
19	Thẩm định, phê duyệt cho	25 ngày làm việc kể	Như trên	Không	- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	Ban Quản lý khu rừng đặc dụng lập, tổ chức thực hiện hoặc liên kết với các đối tác đầu tư để thực hiện các phương án chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý	từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong đó: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm): 20 ngày làm việc và UBND tỉnh: 05 ngày làm việc			24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng; - Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chi tiết thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng; - Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về Chi trả dịch vụ môi trường rừng. - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
20	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh giảm diện tích đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng; - Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chi tiết thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					- Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
21	Thẩm định, phê duyệt Đề án thành lập Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý)	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong đó: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm): 20 ngày làm việc và UBND tỉnh: 05 ngày làm việc	Như trên	Không	- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng; - Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chi tiết thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng. - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
22	Thẩm định, phê duyệt báo cáo xác định vùng đệm	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ	Như trên	Không	- Thông tư số 10/2014/TT-BNNPTNT

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	khu rừng đặc dụng và khu bảo tồn biển thuộc địa phương quản lý	sơ hợp lệ, trong đó: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm): 20 ngày làm việc và UBND tỉnh: 05 ngày làm việc.			ngày 26/3/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
23	Cấp chứng nhận nguồn gốc lô giống	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Như trên	750.000 đồng/01 lô giống.	- Pháp lệnh giống cây trồng năm 2004; - Quyết định số 89/2005/QĐ-BNN ngày 29/12/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp; - Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp; - Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15/12/2010 của Chính phủ. - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
24	Cấp chứng nhận nguồn gốc lô cây con	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	750.000 đồng/01 lô giống.	Như trên
25	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (gồm công nhận: cây trội; lâm phần tuyển chọn; rừng giống chuyển hóa; rừng giống; vườn cây đầu dòng)	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	- Phí công nhận cây trội (cây mẹ), cây đầu dòng: 2.400.000 đồng/lần công nhận. - Phí công nhận rừng giống, vườn giống: 6.000.000 đồng/lần công nhận.	- Pháp lệnh giống cây trồng năm 2004; - Quyết định số 89/2005/QĐ-BNN ngày 29/12/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp; - Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQQ-CP ngày 15/12/2010 của Chính phủ; - Quyết định số 46/2014/QĐ-UBND ngày 20/8/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc ban hành quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					giống trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
26	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Như trên	Không	- Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. - Quyết định số 5581/QĐ-BNN-TCLN ngày 29/12/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
27	Phê duyệt hồ sơ thiết kế chặt nuôi dưỡng đối với khu rừng đặc dụng do tỉnh quản lý	10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	- Thông tư số 99/2006/TT-BNNPTNT ngày 06/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg, ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ. - Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP. - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
28	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư)	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong đó: : Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm): 15 ngày làm việc và UBND tỉnh: 05 ngày làm việc	Như trên	Không	- Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung về quản lý công trình lâm sinh. - Quyết định số 1050/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/03/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
29	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng (đối với tổ chức khác và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần phải xác minh thực địa thì thời gian phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng được kéo dài không	Như trên	Không	- Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý rừng; - Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 06/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		quá 15 (mười lăm) ngày làm việc.			ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 23/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/5/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định về cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt là rừng sản xuất. - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
30	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng DVMTR nằm trong phạm vi 01 tỉnh)	22 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong đó: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm): 17 ngày làm việc và UBND tỉnh: 05 ngày làm việc.	Như trên	Không	- Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; - Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; - Quyết định số 5581/QĐ-BNN-TCLN

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					ngày 29/12/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
31	Cấp Giấy chứng nhận trại nuôi Gấu	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	- Quyết định số số 95/2008/QĐ-BNN ngày 29/9/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Quy chế quản lý gấu nuôi; - Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15/12/2010; - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
32	Giao nộp Gấu cho Nhà nước	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	- Điều 5, Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15/12/2010 của Chính phủ; - Quyết định số 95/2008/QĐ-BNN ngày 29/9/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành quy chế quản lý Gấu nuôi. - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
33	Cấp Giấy phép vận chuyển Gấu	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Hạt Kiểm lâm sở tại	Không	- Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ- CP ngày 15/12/2010; - Quyết định số 95/2008/QĐ-BNN ngày 29/9/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Quy chế quản lý Gấu nuôi. - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
34	Chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công tỉnh Hà Tĩnh (Số 02A, đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh)	Không	- Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
35	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong đó: Sở Nông nghiệp và PTNT: 13 ngày làm việc và UBND tỉnh: 05 ngày làm việc.	Như trên	Không	- Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn một số nội dung về quản lý công trình lâm sinh. - Quyết định số 1050/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/03/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
36	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh	50 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong đó: Sở Nông nghiệp và PTNT: 20 ngày làm việc; Bộ Nông nghiệp và PTNT: 15	Như trên	Không	- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng; - Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chi tiết thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		ngày làm việc và UBND tỉnh 15 ngày làm việc.			24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng. - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
37	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý	35 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong đó: Sở Nông nghiệp và PTNT 20 ngày làm việc và UBND tỉnh 15 ngày làm việc.	Như trên	Không	- Nghị quyết số 49/2010/QH12 ngày 19/6/2010 của Quốc hội về dự án, công trình quan trọng quốc gia trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư; - Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng; - Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chi tiết thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng. - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
38	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với	35 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ	Như trên	Không	- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý	sơ hợp lệ, trong đó: Sở Nông nghiệp và PTNT 20 ngày làm việc và UBND tỉnh 15 ngày làm việc.			quản lý hệ thống rừng đặc dụng; - Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chi tiết thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng. - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
39	Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác tận dụng gỗ khi chuyển rừng sang trồng cao su của tổ chức (đối với rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách hoặc vốn viện trợ không hoàn lại)	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong đó: Sở Nông nghiệp và PTNT: 07 ngày làm việc và UBND tỉnh: 03 ngày làm việc	Như trên	Không	- Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09/9/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn việc trồng Cao su trên đất lâm nghiệp; - Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15/12/2010 của Chính phủ. - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
40	Xác nhận mẫu vật khai thác là động vật rừng thông thường	03 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Hạt Kiểm lâm sở tại	Không	- Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNTquy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường. - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
41	Cấp Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (nuôi mới)	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	- Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật. - Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư số: 38/2007/TT-BNNPTNT, 78/2011/TT-BNNPTNT, 25/2011/TT-BNNPTNT, 47/2012/TT-BNNPTNT, 80/2011/TT- BNNPTNT, 99/2006/TT- BNNPTNT. - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
42	Cấp đổi Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	Như trên
43	Cấp bổ sung Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	Như trên
44	Đóng dấu búa Kiểm lâm	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	- Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/6/2006 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm; - Quyết định số 107/2007/QĐ-BNN ngày 31/12/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN của Bộ nông nghiệp và PTNT về đóng búa kiểm lâm; - Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ- CP ngày 15/12/2010. - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
45	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với: lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản sau chế biến; lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; động vật rừng được gây nuôi trong nước; bộ phận dẫn xuất của chúng	- 01 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp không phải xác minh). - 03 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp phải xác minh về nguồn gốc lâm sản).	Như trên	Không	- Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản; - Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản. - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
46	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu; cây xử lý tịch thu	02 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	- Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ. - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
VI	LĨNH VỰC THỦY LỢI (16 TTHC)				
1	Cấp Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trong đó: Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi tham mưu): 20 ngày làm việc. UBND tỉnh: 05 ngày làm việc	Trung tâm Hành chính công tỉnh Hà Tĩnh (Số 02A, đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh)	Không	- Luật Thủy lợi năm 2017; - Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi. - Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính thay thế về lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	Cấp Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. trong đó: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Thủy lợi tham mưu): 23 ngày làm việc và UBND tỉnh: 07 ngày làm việc	Như trên	Không	Như trên
3	Cấp Giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy,	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó: Sở Nông nghiệp và	Như trên	Không	Như trên

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh	PTNT (Chi cục Thủy lợi tham mưu): 03 ngày làm việc. UBND tỉnh: 02 ngày làm việc			
4	Cấp Giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó: Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi tham mưu): 03 ngày làm việc. UBND tỉnh: 02 ngày làm việc	Như trên	Không	Như trên
5	Cấp Giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó: Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi tham mưu): 06 ngày làm việc. UBND tỉnh: 04 ngày làm việc	Như trên	Không	Như trên
6	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung Giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó: Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi tham mưu): 10 ngày làm việc.	Như trên	Không	Như trên

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	UBND tỉnh: 05 ngày làm việc			
7	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung Giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó: Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi tham mưu): 03 ngày làm việc. UBND tỉnh: 02 ngày làm việc	Như trên	Không	Như trên
8	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó: Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi tham mưu): 10 ngày làm việc. UBND tỉnh: 05 ngày làm việc	Như trên	Không	Như trên
9	Cấp Giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ trong đó: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Thủy lợi tham mưu): 11 ngày	Như trên	Không	Như trên

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		làm việc và UBND tỉnh: 04 ngày làm việc			
10	Cấp Giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó: Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi tham mưu): 11 ngày làm việc. UBND tỉnh: 04 ngày làm việc	Như trên	Không	Như trên
11	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó: Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi tham mưu): 06 ngày làm việc. UBND tỉnh: 04 ngày làm việc	Như trên	Không	Như trên
12	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó: Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi tham mưu): 06 ngày làm việc. UBND tỉnh: 04 ngày làm việc	Như trên	Không	Như trên

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
13	Cấp lại Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hpha thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó: Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi tham mưu): 02 ngày làm việc. UBND tỉnh: 01 ngày làm việc	Như trên	Không	- Luật Thủy lợi năm 2017. - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/05/2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi. - Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính thay thế về lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
14	Cấp lại Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó: Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi tham mưu): 02 ngày làm việc. UBND tỉnh: 01 ngày làm việc.	Như trên	Không	Như trên
15	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thê lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trong đó: Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi tham mưu): 23 ngày làm việc. UBND	Như trên	Không	- Luật Thủy lợi năm 2017; -Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi. - Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		tỉnh: 07 ngày làm việc			PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính thay thế về lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
16	Phê duyệt, điều chỉnh phương án cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trong đó: Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi tham mưu): 23 ngày làm việc. UBND tỉnh: 07 ngày làm việc	Như trên	Không	Như trên
VII	**LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (04 TTHC)**				
1	Công nhận nghề truyền thống	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Hành chính công tỉnh Hà Tĩnh (Số 02A, đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh).	Không	- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về việc phát triển ngành nghề nông thôn; - Quyết định số 59/2012/QĐ-UBND ngày 19/10/2012 của UBND tỉnh ban hành Quy định trình tự, thủ tục xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; - Quyết định số 93/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 59/2012/QĐ-UBND ngày 19/10/2012 của UBND tỉnh ban hành

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					Quy định trình tự, thủ tục xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống. - Quyết định số 2767/QĐ-BNN-KTHT ngày 12/7/2018 về việc công bố thủ tục hành chính thay thế, bị thay thế, bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	Công nhận làng nghề	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Như trên	Không	- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về việc phát triển ngành nghề nông thôn; - Quyết định số 59/2012/QĐ-UBND ngày 19/10/2012 của UBND tỉnh ban hành quy định trình tự, thủ tục xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; - Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về nảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; - Quyết định số 93/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 59/2012/QĐ-UBND ngày 19/10/2012 của UBND tỉnh ban hành Quy định trình tự, thủ tục xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					- Quyết định số 2767/QĐ-BNN-KTHT ngày 12/7/2018 về việc công bố thủ tục hành chính thay thế, bị thay thế, bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
3	Công nhận làng nghề truyền thống	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Như trên	Không	Như trên
4	Bố trí ổn định dân cư ngoài tỉnh	35 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Như trên	Không	- Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020; - Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định quy trình bố trí ổn định dân cư thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ. - Quyết định số 3656/QĐ-BNN-KTHT ngày 06/9/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực Kinh tế hợp tác và PTNT.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
VIII	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (02 TTHC)				
1	Thẩm định dự án đầu tư công trình xây dựng	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các dự án nhóm B, 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các dự án nhóm C. 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với công trình cấp II và cấp III, 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với công trình còn lại.	Trung tâm Hành chính công tỉnh Hà Tĩnh (Số 02A, đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh)	Mức thu lệ phí thẩm định dự án theo hướng dẫn tại Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính về việc Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở.	- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; - Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; - Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; - Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính về việc Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở; - Quyết định số 838/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng về việc thủ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế; thủ tục hành chính bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ trong lĩnh vực hoạt động xây dựng thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.
2	Thẩm định thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng công trình	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các dự án nhóm B, 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các dự án nhóm C. 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với công trình cấp II và cấp III, 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với công trình còn lại.	Như trên	Mức thu lệ phí thẩm định theo hướng dẫn tại Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng.	- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; - Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; - Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					- Quyết định số 838/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng về việc thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế; thủ tục hành chính bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ trong lĩnh vực hoạt động xây dựng thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN (03 TTHC)				
1	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công cấp huyện	700.000 đồng/lần/cơ sở.	- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007; - Luật An toàn thực phẩm năm 2010; - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm; - Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ nông nghiệp và PTNT quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm; - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp; - Quyết định số 2316/QĐ-BNN-QLCL ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					sản. - Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Ban hành Quy định quản lý về An toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh
2	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hết thời hạn hiệu lực)	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Như trên	700.000 đồng/lần/cơ sở.	Như trên
3	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Như trên	700.000 đồng/lần/cơ sở.	Như trên
II	**LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP (08 TTHC)**				
1	Cấp phép khai thác, tận	10 ngày làm việc kể	Trung tâm	Không	- Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	dung, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng	từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong đó: - Thời gian hoàn thành việc thẩm định hồ sơ: 08 ngày làm việc - Thời gian UBND huyện hoàn thành hồ sơ: 02 ngày làm việc	Hành chính công cấp huyện		ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản; - Thông tư số 17/2017/TT-BNN ngày 11/9/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản; - Quyết định số 3142/QĐ-BNN-TCLN ngày 25/7/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thục tục hành chính thay thế, bị thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
2	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong đó: - Thời gian hoàn thành việc thẩm định hồ sơ: 08 ngày làm việc - Thời gian UBND huyện hoàn thành hồ sơ: 02 ngày làm việc	Như trên	Không	Như trên

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
3	Cấp phép khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu thiết yếu tại chỗ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	15 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong đó: - Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn xây dựng và nộp bảng kê lâm sản khai thác tại UBND cấp xã trước ngày 30/11 hàng năm; - UBND cấp xã tổng hợp khối lượng khai thác toàn xã, trình UBND cấp huyện cấp phép khai thác trước ngày 31/12 hàng năm; - Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được kế hoạch của xã, UBND cấp huyện cấp phép khai thác cho từng chủ rừng và gửi kết quả về UBND cấp xã. Trường hợp, không cấp phép phải gửi văn bản nêu lý do không cấp phép.	Như trên	Không	Như trên

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		- Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được kết quả cấp phép hoặc văn bản không cấp của UBND cấp huyện, UBND cấp xã thông báo và gửi giấy phép khai thác cho các chủ rừng biết, thực hiện.			
4	Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Như trên	Không	- Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09/9/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn việc trồng Cao su trên đất lâm nghiệp; - Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15/12/2010 của Chính phủ. - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT công bố TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
5	Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác tận dụng gỗ trên diện tích đất rừng tự nhiên chuyển sang trồng cao su của hộ gia đình, cá nhân, công đồng dân cư thôn	10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Như trên	Không	- Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09/9/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn việc trồng Cao su trên đất lâm nghiệp; - Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15/12/2010 của Chính phủ; - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
6	Đăng ký khai thác tận dụng gỗ cây đứng đã chết khô, chết cháy; đổ gãy; tận thu các loại gỗ nằm, gốc rễ cành nhánh của chủ rừng là hộ gia đình (đối với rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	- Thông tư số 21 /2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản; - Thông tư số 17/2017/TT-BNN ngày 11/9/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản; - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
7	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư)	18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	- Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Hướng dẫn một số nội dung về quản lý công trình lâm sinh; - Quyết định số 1050/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế, bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
8	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư)	18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	- Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ nông nghiệp và PTNT về Hướng dẫn một số nội dung về quản lý công trình lâm sinh; - Quyết định số 1050/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế, bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
III	LĨNH VỰC THỦY LỢI (01 TTHC)				
1	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh phân cấp (UBND huyện phê duyệt)	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công cấp huyện	Không	- Luật Thủy lợi năm 2017; - Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn chi tiết Luật Thủy lợi. - Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính thay thế về lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
IV	LĨNH VỰC THỦY SẢN (04 TTHC)				
1	Cấp Giấy phép khai thác thủy sản (đối với Tàu cá lắp máy công suất dưới 20CV hoặc không lắp máy)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công cấp huyện	40.000 đồng/lần cấp	- Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thuỷ sản; - Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20/6/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định về lĩnh vực thuỷ sản; - Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 của Bộ Thủy sản (nay là Bộ Nông nghiệp và PTNT) hướng dẫn thực hiện Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					04/5/2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thuỷ sản; - Thông tư số 230/2016/TT-BTC ngày 1-1/11/ 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản. - Quyết định số 51/2017/QĐ-UBND ngày 17/11/2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc ban hành quy định quản lý hoạt động khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh.
2	Gia hạn Giấy phép khai thác thủy sản (đối với Tàu cá lắp máy công suất dưới 20CV hoặc không lắp máy)	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	20.000 đồng/lần gia hạn	Như trên
3	Cấp đổi Giấy phép khai thác thủy sản (đối với Tàu cá lắp máy công suất dưới 20CV hoặc không lắp máy)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	40.000 đồng/lần cấp đổi	Như trên
4	Cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản (đối với Tàu cá lắp máy công suất dưới 20CV hoặc không lắp máy)	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	20.000 đồng/lần cấp	Như trên

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
V	LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (05 TTHC)				
1	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh	60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công cấp huyện	Không	- Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ; - Điều 6, Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định Quy trình bố trí ổn định dân cư thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ; - Quyết định số 3656/QĐ-BNN-KTHT ngày 06/9/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực Kinh tế hợp tác và PTNT.
2	Bố trí ổn định dân cư trong huyện	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	- Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ; - Điều 5, Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định Quy trình bố trí ổn định dân cư thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ. - Quyết định số 3656/QĐ-BNN-KTHT ngày 06/9/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực Kinh tế hợp tác và PTNT.
3	Cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại	13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	- Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về Tiêu chí và Thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại. - Quyết định số 3656/QĐ-BNN-KTHT ngày 06/9/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực Kinh tế hợp tác và PTNT.
4	Cấp đổi giấy chứng nhận kinh tế trang trại	13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	Như trên
5	Cấp lại Giấy chứng nhận kinh tế trang trại	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Như trên	Không	Như trên

C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I	**LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT (01 TTHC)**				
1	Thủ tục đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Không	- Thông tư số 19/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn chi tiết Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 về quản lý sử dụng đất trồng lúa; - Quyết định số 4413/QĐ-BNN-TT ngày 28/10/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực trồng trọt.
II	**LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP (05 TTHC)**				
1	Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên	03 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp không phải xác minhvề nguồn gốc lâm sản). 05 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp phải xác minh về nguồn gốc lâm sản).	Như trên	Không	- Điều 7, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản. - Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012; - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
2	Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ vườn, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức; cây có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây phân tán của tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân	03 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp không phải xác minhcây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ). 05 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp phải xác minh về nguồn gốc cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ).	Như trên	Không	- Điều 3, Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ; - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
3	Đăng ký khai thác cây trồng trong vườn nhà, trang trại và cây trồng phân tán của chủ rừng là hộ gia đình	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu Ủy ban nhân dân cấp xã không có ý kiến thì chủ rừng được khai thác theo đăng ký.	Như trên	Không	- Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản; - Thông tư số 17/2017/TT-BNNPTNT ngày 11/9/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về khai thác chính và tận thu lâm sản; - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực lâm nghiệp.
4	Đăng ký khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ của chủ rừng là tổ chức	10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu Ủy ban nhân dân cấp xã không có ý kiến thì chủ rừng được khai thác theo đăng ký.	Như trên	Không	- Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản; - Thông tư số 17/2017/TT-BNNPTNT ngày 11/9/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về khai thác chính và tận thu lâm sản; - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
5	Đăng ký khai thác tận dụng gỗ rừng trồng bằng vốn tự đầu tư, khi chuyển sang trồng cao su của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	10 ngày làm việc kể từ khi nhận được bản đăng ký khai thác, nếu Ủy ban nhân dân cấp xã không có ý kiến thì được khai thác theo đăng ký.	Như trên	Không	- Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09/9/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn việc trồng Cao su trên đất lâm nghiệp; - Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng. - Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					Nông nghiệp và PTNT .
III	LĨNH VỰC THỦY LỢI (01 TTHC)				
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	Như trên	Không	- Luật Thủy lợi năm 2017; - Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thuỷ lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. - Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, TTHC được sửa đổi, bổ sung, TTHC thay thế về lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
IV	LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (01 TTHC)				
1	Xác nhận việc thực hiện hợp đồng liên kết và tiêu thụ nông sản	Ngay khi tiếp nhận hồ sơ	Như trên	Không	- Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; - Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số điều tại Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					khuyến khích hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; - Quyết định số 3656/QĐ-BNN-KTHT ngày 06/9/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực kinh tế hợp tác và PTNT.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH